DANH SÁCH THỬA ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC CÁ

(Kèm theo công văn số 134/CNKVXII - CV ngày

STT	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất	diện tích	số tờ	số thửa	
						ODT
1	A Tría	Thôn Đăk Tung	1696	23	26	400
2	A Vên	Thôn Đăk Tung	1120	23	14	400
3	A Đra	Thôn Đăk Tung	490	23	15	400
4	A Duák	Thôn Đăk Tung	930	23	16	400
5	A Dẻr	Thôn Đăk Tung	640	23	3	400
6	A Núi	Thôn Đăk Tung	650	23	46	400
7	A Nhiết	Thôn Đăk Tung	650	23	44	400
8	A Luấk	Thôn Đăk Tung	475	23	12	400
9	A Diếp	Thôn Đăk Tung	805	23	10	400
10	A Phanh	Thôn Đăk Tung	1248	23	38	400
11	Y Nák	Thôn Đăk Tung	1180	23	40	400
12	A Hợp	Thôn Đăk Tung	1434	23	37	400
13	A Diên	Thôn Đăk Tung	978	23	30	400
14	A Brêng	Thôn Đăk Tung	1267	23	27	400
15	A Broong	Thôn Đăk Tung	245	23	2	245
16	A Thía	Thôn Đăk Tung	775	23	4	400
17	A Ân Pha	Thôn Đăk Tung	1075	23	5	400
18	A Hội	Thôn Đăk Tung	1050	23	43	400
19	A Jét	Thôn Đăk Tung	375	23	48	375
20	A Tốc	Thôn Đăk Tung	1305	23	36	400
21	A Niên	Thôn Đăk Tung	1245	23	34	400
22	Y Hdép	Thôn Đăk Tung	960	23	25	400
23	A Trâu	Thôn Đăk Tung	940	23	6	400
24	A Hùng	Thôn Đăk Tung	1245	23	8	400
25	A Ol	Thôn Đăk Tung	834	23	9	400
26	A Díp	Thôn Đăk Tung	1384	23	42	400
27	A Châu	Thôn Đăk Tung	2645	23	24	400
28	A Dinh (A Dim)	Thôn Đăk Tung	1385	23	23	400
29	A Noa	Thôn Đăk Tung	155	23	22	155
30	A Jiêy	Thôn Đăk Tung	363	23	20	363
31	A Nếk	Thôn Đăk Tung	810	23	19	400
32	A Đroi	Thôn Đăk Tung	1550	23	32	400
33	A Đáp	Thôn Đăk Tung	1190	23	31	400
34	A Phiếp	Thôn Đăk Tung	1509	23	39	400
35	A Nhơn	Thôn Đăk Tung	1334	23	18	400
36	A Đrêu	Thôn Đăk Tung	2655	23	21	400
37	Y Chết	Thôn Đăk Tung	1256	23	60	400
38	Y Ngểu	Thôn Đăk Tung	2180	23	73	400
39	A Nuák	Thôn Đăk Tung	378	23	33	378
40	A Hợp	Thôn Đăk Tung	684	4	72	400
41	A Vốn	Thôn Đăk Tung	4557	9	63.66.67	400
42	A Đen	Thôn Đăk Tung	1418	9	31	400
43	Y Di	Thôn Đăk Tung	2535	7	25	400
44	Y K Lé	Thôn Đăk Tung	368	3	40	368

45	A Bang	Thôn Đăk Tung	930	6	10	400
46	A Hương	Thôn Đăk Tung	133	5	58	133
47	Y Nhai	Thôn Đăk Tung	170	6	62	170
48	A Thoong	Thôn Đăk Tung	266	5	53	266
49	Y Liu	Thôn Đăk Tung	330	4	45	330
50	Y Nooc	Thôn Đăk Tung	117	5	63	117
51	A Lia	Thôn Đăk Tung	273	4	97	273
52	Y Bái	Thôn Đăk Tung	543	1	93	400
53	A Đrót	Thôn Đăk Tung	2441	7	67.70.76	400
54	A Dun	Thôn Đăk Tung	5996	2	32	400
55	A Hội	Thôn Đăk Tung	9942	4	16.16a	400
56	A Phòng	Thôn Đăk Tung	2654	4	157	400
57	Y Lênh	Thôn Đăk Tung	2593	4	15	400
58	Y Via	Thôn Đăk Tung	1481	4	162	400
59	Y H Loải	Thôn Đăk Tung	6982	2	31	400
60	A Lại	Thôn Đăk Tung	1074	4	168	400
61	A Giáp	Thôn Đăk Tung	2005	2	10.29	400
62	A Toàn	Thôn Đăk Tung	695	5	54	400
63	Y Miê	Thôn Đăk Tung	586	4	42	400
64	Y Chảu	Thôn Đăk Tung	261	1	38	261
65	Y Một	Thôn Đăk Tung	578	1	3.6	400
66	Y Chép	Thôn Đăk Tung	160	1	82a	160
67	A Vên	Thôn Đăk Tung	7013	1	46.86.44a	400
68	Y Du	Thôn Đăk Tung	126	1	97	126
69	Y Un	Thôn Đăk Tung	1251	9	114	400
70	A Nhiêu	Thôn Đăk Tung	1326	1	94	400
71	Y Phiếp	Thôn Đăk Tung	128	5	57	128
72	Y Bem	Thôn Đăk Tung	320	3	46	320
73	A Krơn	Thôn Đăk Tung	2463	7	5	400
74	Y Dĩ	Thôn Đăk Tung	2137	6	42.46.47	400
75	Y Phen	Thôn Đăk Tung	1427	6	14.17	400
76	A Krôn	Thôn Đăk Tung	1063	6	67	400
77	Y Việt	Thôn Đăk Tung	598	5	86	400
78	Y Biêm	Thôn Đăk Tung	306	5	50	306
79	Y Phoá	Thôn Đăk Tung	418	5	43	400
80	Y Khắc	Thôn Đăk Tung	356	4	165	356
81	A Nâng	Thôn Đăk Tung	190	4	54	190
82	Y Lanh	Thôn Đăk Tung	440	2	9	400
83	A Ta	Thôn Đăk Tung	87	5	68.88.91	87
84	A Khách	Thôn Đăk Tung	163	5	51	163
85	A Vuất	Thôn Đăk Tung	364	4	163	364
86	A Trim	Thôn Đăk Tung	435	4	164	400
87	A Phiếp	Thôn Đăk Tung	634	2	13	400
88	A K Lẫy	Thôn Đăk Tung	510	4	171	400
89	A Vá	Thôn Đăk Tung	727	2	12.14	400
90	Y Nội	Thôn Đăk Tung	954	5	10.15.21.22	400
91	A Len	Thôn Đăk Tung	409	4	144.146	400
92	Y Phéc	Thôn Đăk Tung	286	5	42	286
93	Y Bỉa	Thôn Đăk Tung	4750	4	74.58	400
94	Y Nương	Thôn Đăk Tung	2640	2	46	400

95	Y Nổi	Thôn Đăk Tung	90	7	92	90
96	A Ve	Thôn Đăk Tung	1652	4	9	400
97	A Né	Thôn Đăk Tung	2332	2	1	400
98	A Lôm	Thôn Đăk Tung	832	7	77	400
99	A Dút	Thôn Đăk Tung	260	7	30	260
100	A Phim	Thôn Đăk Tung	722	7	88	400
101	A Nía	Thôn Đăk Tung	1960	5	82	400
102	Y Von	Thôn Đăk Tung	3425	9	19.20.32	400
103	Lê Văn Thắng	Thôn Đăk Tung	1168	8	28	400
104	Y Nát	Thôn Đăk Tung	1651	9	21.22	400
105	Y Chả	Thôn Đăk Tung	2601	9	46.47	400
106	Y Lung	Thôn Đăk Tung	1188	9	77	400
107	Y Vey	Thôn Đăk Tung	6417	7.9	31.55	400
108	Y Xáp	Thôn Đăk Tung	7865	9	12.23.70.73	400
109	Y Tang	Thôn Đăk Tung	478	8	20	400
110	A Nối	Thôn Đăk Tung	2280	8	21.37	400
111	A Công	Thôn Đăk Tung	1909	8	25.38	400
112	A Vơ	Thôn Đăk Tung	1272	8	34	400
113	Y Ly	Thôn Đăk Tung	828	4	107	400
114	Y Khéo	Thôn Đăk Tung	775	2	23	400
115	Y Miei	Thôn Đăk Tung	3360	2	43	400
116	A Phênh	Thôn Đăk Tung	984	7	14	400
117	Y Huyên	Thôn Đăk Tung	4073	2	18	400
118	Y Bin	Thôn Đăk Tung	6753	5.4.2	24.12.13.22	400
119	Y Bông	Thôn Đăk Tung	369	4	52	369
120	Y Chiều	Thôn Đăk Tung	1453	7	36.82	400
121	Y Roát	Thôn Đăk Tung	1370	4	95.116.120	400
122	Y Lon	Thôn Đăk Tung	2119	4	56.132	400
123	A Phanh	Thôn Đăk Tung	882	4	79	400
124	A Tríu	Thôn Đăk Tung	529	4	21.39	400
125	A Dôm	Thôn Đăk Tung	4750	4	6	400
126	A Ré	Thôn Đăk Tung	10098	6	12.21.23	400
127	A Hal	Thôn Đăk Tung	3302	4	18.20.24	400
128	Y H nôn	Thôn Đăk Tung	2525	4	63.65.161	400
129	Y Ruốt	Thôn Đăk Tung	3265	2	19.42	400
130	Y Biêr	Thôn Đăk Tung	3786	7	35.54	400
131	A Ni	Thôn Đăk Tung	276	4	20a	276
132	A Chẻo	Thôn Đăk Tung	1725	6	28	400
133	A Giơl	Thôn Đăk Tung	1820	2	34	400
134	A Vườn	Thôn Đăk Tung	521	4	149	400
135	Y Nương	Thôn Đăk Tung	1344	4	60.61	400
136	Y Nháy	Thôn Đăk Tung	398	4	27.51	398
137	Y Liểi	Thôn Đăk Tung	1234	4	25	400
138	Y Viên	Thôn Đăk Tung	325	4	82.87	325
139	A Dơr	Thôn Đăk Tung	703	4	91.137	400
140	A Dảy	Thôn Đăk Tung	934	4	145.147	400
141	A Gi	Thôn Đăk Tung	540	4	80.81	400
142	A Vion	Thôn Đăk Tung	727	4	46.52	400
143	A Bal	Thôn Đăk Tung	909	4	37.64.66	400
144	A Giáo	Thôn Đăk Tung	2322	2	33	400

145	A Tốc	Thôn Đăk Tung	506	4	108	400
146	A Ven	Thôn Đăk Tung	1200	5	84	400
147	A ChuaK	Thôn Đăk Tung	7160	4	183	400
148	Y Dong	Thôn Đăk Tung	736	3	20a	400
149	Y Kép	Thôn Đăk Tung	1090	4	59	400
150	A Nêm	Thôn Đăk Tung	1162	2	37	400
151	A Nhãn	Thôn Đăk Tung	1812	8	2	400
152	A Kẻng	Thôn Đăk Tung	1993	9	5.36.41.81.8	400
153	Y Vít	Thôn Đăk Tung	2194	8	8	400
154	A Nhỡn	Thôn Đăk Tung	21640	9	29.30.92.10	400
155	A Mi	Thôn Đăk Tung	9225	9	6.51.83	400
156	A Mơn	Thôn Đăk Tung	917	9	3	400
157	A Phải	Thôn Đăk Tung	1271	8	4.6	400
158	A Nong	Thôn Đăk Tung	636	1	113	400
159	Y Huê	Thôn Đăk Tung	108	1	87	108
160	Y Nghiết	Thôn Đăk Tung	756	1.3	98.34	400
161	A Hùng	Thôn Đăk Tung	189	1	71	189
162	Y Nước	Thôn Đăk Tung	270	1	67	270
163	A Láp	Thôn Đăk Tung	3185	3	55	400
164	A Rĩa	Thôn Đăk Tung	520	3	21a	400
165	A Toang	Thôn Đăk Tung	591	3	19	400
166	A Tía	Thôn Đăk Tung	1668	3	64	400
167	Y Ton	Thôn Đăk Tung	10494	1.3	13a.30.9.13	400
168	A Đông	Thôn Đăk Tung	3620	8	10	400
169	Y Huê	Thôn Đăk Tung	326	3	43	326
170	A Giáp	Thôn Đăk Tung	8768	3	35.37.60.63	400
171	A Hằng	Thôn Đăk Tung	401	1	62	401
172	A Pin	Thôn Đăk Tung	460	1	103	400
173	A Phác	Thôn Đăk Tung	468	3	18	400
174	A Nguyên	Thôn Đăk Tung	1618	1	48.107	400
175	A Pứo	Thôn Đăk Tung	483	1	10	400
176	Y Ní	Thôn Đăk Tung	1470	1	42.80.111	400
177	A Doang	Thôn Đăk Tung	974	1	24	400
178	A Đep	Thôn Đăk Tung	988	3	58.41.58	400
179	A Rát	Thôn Đăk Tung	1848	1.3	50.71.68.72	400
180	A Díp	Thôn Đăk Tung	5456	2;4	44;11;48	400
181	A Trâu	Thôn Đăk Tung	11613	2;4	9;112;115;	400
182	A Chốp	Thôn Đăk Tung	612	4	179	400
183	A Diét	Thôn Đăk Tung	390	4	139	390
184	A Hùng	Thôn Đăk Tung	933	4	23;28	400
185	A Huất	Thôn Đăk Tung	1092	4	150	400
186	A Chuắk	Thôn Đăk Tung	391	5	59	391
187	Y Moal	Thôn Đăk Tung	330	4	158	330
188	Y Noát	Thôn Đăk Tung	1399	4	22	400
189	Y Nháp	Thôn Đăk Tung	616	4	104	400
190	A Tuốc	Thôn Đăk Tung	831	4	67;75	400
191	A Non	Thôn Đăk Tung	12101	4;5;2	;6;152;72;4	400
192	A Đáp	Thôn Đăk Tung	1026	4	86	400
193	A Tría	Thôn Đăk Tung	8648	4	17	400
194	Y Meo	Thôn Đăk Tung	812	4	49	400

195	Y Míp	Thôn Đăk Tung	764	4	31	400
196	Y Dót	Thôn Đăk Tung	1283	4	154	400
197	Y Liêy	Thôn Đăk Tung	288	4	151	288
198	A Hội	Thôn Đăk Tung	1193	4	155	400
199	A Hợp	Thôn Đăk Tung	1154	4	68;74;70	400
200	A Phơ	Thôn Đăk Tung	1031	4	153;156	400
201	Y Ruốt	Thôn Đăk Tung	260	4	38	260
202	A Hal	Thôn Đăk Tung	1361	4;5	24;36	400
203	Y Bir	Thôn Đăk Tung	975	2	40	400
204	A Tớ	Thôn Đăk Tung	4089	24	21;83	400
205	A Đrong	Thôn Đăk Tung	3076	5	74	400
206	A Núi	Thôn Đăk Tung	2080	5	83	400
207	A Diết	Thôn Đăk Tung	748	4	73	400
208	A Loại	Thôn Đăk Tung	653	4	111	400
209	A Phiếp	Thôn Đăk Tung	4254	4	5	400
210	A Thên	Thôn Đăk Tung	1844	4	27	400
211	A Đroi	Thôn Đăk Tung	4481	4	10;167;122	400
212	A Diên	Thôn Đăk Tung	2267	4	3;26;77	400
213	A Nơm	Thôn Đăk Tung	1429	4	142	400
214	A Vuôn	Thôn Đăk Tung	532	4	159	400
215	A Don	Thôn Đăk Tung	1939	4	54;104	400
216	A Đrao	Thôn Đăk Tung	9542	2	38	400
217	A Jét	Thôn Đăk Tung	917	4	3;114;138;1	400
218	A Đrêu	Thôn Đăk Tung	5154	4;2	8;39	400
219	A Dêl	Thôn Đăk Tung	1450	4	119;121	400
220	A Chía	Thôn Đăk Tung	2035	4	62;71;84	400
221	Y Broa	Thôn Đăk Tung	1039	4	106;113;117	400
222	Y Diei	Thôn Đăk Tung	366	4	94;101	366
223	A Châu	Thôn Đăk Tung	2408	4	15;17	400
224	A Pha	Thôn Đăk Tung	1277	4	76;118	400
225	A Phóng	Thôn Đăk Tung	4558	4;5	14;30	400
226	Vũ Văn Ngãi	Thôn Đăk Tung	1305	23	36	190
227	Nguyễn Minh Văn	Thôn Đăk Tung	324	23	39a	324
228	A Xuân	Thôn Đăk Tung	1381	38	43a	100
229	Vũ Văn Thắng	Thôn Đăk Tung	667.5	23	23a	200
230	A Phiêy	Thôn Đăk Tung	978	23	30	400
231	Y Nít	Thôn Đăk Tung	842	13	14b	122
232	A Mực	Thôn Đăk Tung	75	18	56	75
233	A Tría	Thôn Đăk Tung	2329	23	26	400
234	A Lương	Thôn Đăk Tung	182.1	16	8B1	75
Tổng số						

Người lập

Y Lãnh

1799
1800
1801
1802
1803
1804
1805
1806
1807
1808
1809
1810
1811
1812
1813
1814
1815
1816
1817
1818
1819
1820
1821
1822
1823
1824
1825
1826
1827
1828
1829
1830
1831
1832
1833
1834
1835
1836
1837
1838
1839
1840
1841
1842
1843
1844
1845
1846
1847
1848

1849
1850
1851
1852
1853
1854
1855
1856
1857
1858
1859
1860
1861
1862
1863
1864
1865
1866
1867
1868
1869
1870
1871
1872
1873
1874
1875
1876
1877
1878
1879
1880
1881
1882
1883
1884
1885
1886
1887
1888
1889
1890
1891
1892
1893
1894
1895
1896
1897
1898

1899
1900
1901
1902
1903
1904
1905
1906
1907
1908
1909
1910
1911
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948

1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998

1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030
2031
2032
2033
2034
2035
2036
2037
2038
2039
2040
2041
2042
2043
2044
2045
2046
2047
2048

ẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẤT Ở TẠI THÔN ĐĂK TUNG

06/10/2025 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực XII)

Loại đất					Số vào sổ	Số phát hành	ngày ký
HNK	CLN	LUC	NTS	MDS			
1296					00060	G 164449	25/06/1996
720					00070	G 164467	25/06/1996
90					00071	G 164466	25/06/1996
530					00072	G 164465	25/06/1996
240					00073	G 164475	25/06/1996
250					00074	G 164574	25/06/1996
250					00075	G 164573	25/06/1996
75					00076	G 164468	25/06/1996
405					00077	G 164469	25/06/1996
848					00078	G 164568	25/06/1996
780					00079	G 164570	25/06/1996
1034					00080	G 164567	25/06/1996
578					00081	G 164562	25/06/1996
867					00082	G 164498	25/06/1996
0					00083	G 164476	25/06/1996
375					00084	G 164474	25/06/1996
675					00085	G 164473	25/06/1996
650					00086	G 164572	25/06/1996
0					00087	G 164575	25/06/1996
905					00088	G 164566	25/06/1996
845					00089	G 164565	25/06/1996
560					00090	G 164500	25/06/1996
540					00091	G 164472	25/06/1996
845					00092	G 164471	25/06/1996
434					00093	G 164470	25/06/1996
984					00094	G 164571	25/06/1996
2245					00095	G 164501	25/06/1996
985					00096	G 164458	25/06/1996
0					00097	G 164460	25/06/1996
0					00098	G 164461	25/06/1996
410					00099	G 164463	25/06/1996
1150					00100	G 164564	25/06/1996
790					00101	G 164563	25/06/1996
1109					00102	G 164569	25/06/1996
934					00103	G 164464	25/06/1996
2255					00104	G 164462	25/06/1996
856					00105	G 164578	25/06/1996
1780					00106	G 164580	25/06/1996
0					00107	G 164582	25/06/1996
284					00273		
4157					00274		
1018					00275		
2135					00276		
0					00277		

530					00278		
0					00279		
0					00280		
0					00282		
0					00284		
0					00285		
0					00287		
143					00291		
2041					00293		
5596					00294		
9542					00295		
2254					00296		
2193					00297		
1081					00298		
6582					00299		
674					00300		
1605					00301		
295					00305		
186					00306		
0					00311		
178					00312		
0					00315		
6613					00316		
0					00318		
851					00319		
926					00320		
0					00323		
0					00324		
2063					00326		
1737					00327		
1027					00328		
663					00330		
198					00333		
0					00335		
18					00337		
0					00338		
0					00339		
40					00340		
0					00341		
0					00342		
0					00343		
35					00344		
234					00345		
110					00346		
327					00347		
554					00348		
9					00349		
0					00350		
4350					00351		
2240					00352		

0					00353		
1252					00354		
1932					00355		
432					00356		
0					00357		
322					00358		
1560					00359		
3025					00360		
768					00361		
1251					00362		
2201					00363		
788					00364		
6017					00365		
7465					00366		
78					00367		
1880					00368		
1509					00369		
872					00370		
428					00371		
375					00372		
2960					00373		
584					00374		
3673					00375		
6353					00376		
0					00377		
1053					00378		
970					00379		
1719					00380		
482					00381		
129					00382		
4350					00383		
9698					00384		
2902					00385		
2125					00386		
2865					00387		
3386					00388		
0					00389		
1325					00390		
1420					00391		
121					00392		
944					00393		
0					00394		
834					00395		
0					00396		
303					00397		
534					00398		
140					00399		
327					00400		
509					00401		
1922					00402		

106					00403		
800					00404		
6760					00405		
336					00406		
690					00407		
762					00408		
1412					00409		
1593					00410		
1794					00411		
21240					00412		
8825					00413		
517					00414		
871					00415		
236					00416		
0					00417		
356					00418		
0					00419		
0					00420		
2785					00421		
120					00422		
191					00423		
1268					00424		
10094					00425		
3220					00426		
0					00427		
8368					00428		
0					00429		
60					00430		
68					00431		
1218					00432		
83					00433		
1070					00434		
574					00435		
588					00436		
1448					00437		
5056					00001		
11213					00002		
212					00003		
0					00004		
533					00005		
692					00006		
0					00007		
0					00008		
999					00009		
216					00010		
431					00011		
11701					00012		
626					00013		
8248					00014		
412					00015		

364					00016		
883					00017		
0					00018		
793					00019		
754					00020		
631					00021		
0					00022		
961					00023		
575					00024		
3689					00025		
2676					00026		
1680					00027		
348					00028		
253					00029		
3854					00030		
1444					00031		
4081					00032		
1867					00033		
1029					00034		
132					00035		
1539					00036		
9142					00037		
517					00038		
4754					00039		
1050					00040		
1635					00041		
639					00042		
0					00043		
2008					00044		
877					00045		
4158					00046		
1115					203		19/04/2000
0					684		16/4/2008
1281					752		13/5/2009
467.5					1017		10/10/2012
578					1131		23/1/2014
720					H01259	BX 809904	31/08/2015
0					H01269	BX 809915	21/09/2015
1929					H01373	CC 179133	30/5/2016
107.1					H01409	CC 179316	24/10/2016

234 giấy

Ghi chú